

ĐẶC ĐIỂM VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

Ths. NGUYỄN DUY LỢI

Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

Đầu tư quốc tế đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới hiện đại, một trong những yếu tố quan trọng nhất của quá trình toàn cầu hoá, vừa là động lực thúc đẩy quá trình này, vừa chịu sự chi phối của quá trình toàn cầu hoá sâu rộng trên thế giới trong mấy thập kỷ qua. Đầu tư quốc tế, tất nhiên cũng do quy luật tìm kiếm và tối đa hoá lợi nhuận cho nhà đầu tư chi phối dựa trên những lợi thế so sánh, mang lại lợi thế cho cả nhà đầu tư lẫn nơi tiếp nhận đầu tư, song nó cũng có những mặt trái và tác động tiêu cực nhất định. Ngày nay, đầu tư quốc tế là nguồn vốn bổ sung cho phát triển kinh tế và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước nhận đầu tư. Các lợi thế đi kèm với đầu tư quốc tế như: Chia sẻ kinh nghiệm và tri thức có tác động tương hỗ tới các ngành khác; Góp phần phân phối hiệu quả các nguồn lực và phát triển thị trường vốn trong nước đã được các nước nhận thức đầy đủ. Do vậy, thay vì kiểm soát chặt chẽ đầu tư quốc tế, nhiều nước đã thực hiện tự do hoá, khuyến khích và cạnh tranh quyết liệt bằng các ưu đãi về thuế và tài chính... cho các nhà đầu tư. Để tận dụng những lợi thế của đầu tư quốc tế, thúc đẩy quá trình công

nghiệp hoá và hiện đại hoá, hạn chế những mặt tiêu cực của nó cũng như đề ra các chính sách mang tính cạnh tranh cao và hấp dẫn để thu hút đầu tư quốc tế thì việc nghiên cứu những đặc điểm phát triển và xu hướng vận động của nó trở nên cực kỳ quan trọng.

Đầu tư quốc tế chủ yếu là đầu tư tư nhân, về cơ bản được chia thành đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Đầu tư trực tiếp hay đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thường gắn với việc xây dựng và phát triển các nhà máy, cơ sở sản xuất, tận dụng các nguồn lực giá rẻ tại nước tiếp nhận đầu tư nhằm khai thác thị trường nội địa cũng như xuất khẩu hoặc mua lại các công ty thông qua hình thức sáp nhập và chuyển giao (M & A). Do đó, FDI thường gắn bó lâu dài, mật thiết với nước tiếp nhận đầu tư và khó rút vốn ồ ạt nếu chẳng may rủi ro hoặc khủng hoảng kinh tế xảy ra. Trái lại, đầu tư gián tiếp chủ yếu dưới các hình thức như: nguồn vốn vay ngân hàng (bank loans), các khoản đầu tư chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu, công trái, và các giấy tờ có giá khác...), nên mỗi khi đánh hơi thấy khủng hoảng hoặc rủi ro kinh tế, các nguồn vốn đầu tư gián tiếp có thể rút chạy đồng loạt,

gây ra những hoảng loạn tài chính (financial panic), khủng hoảng tài chính, kinh tế. Các nguồn vốn đầu tư gián tiếp thường khiến cho việc quản lý kinh tế vĩ mô trở nên cực kỳ phức tạp nếu quy mô của chúng lớn vì đặc tính dễ biến động và không bền vững của chúng. Vốn đầu tư gián tiếp thường gây sức ép lên một nền kinh tế thông qua hai kênh chủ yếu: *Một là*, làm tăng tỷ giá hối đoái; *Hai là*, gây sức ép lên thị trường tài chính nếu thị trường này còn non yếu và kém phát triển. Cả hai sức ép này đều có thể dẫn đến rủi ro tài chính. Viện trợ phát triển chính thức (ODA) cũng có thể xem như một hình thức đầu tư của nhà nước nhằm hỗ trợ cho các dòng vốn và thương mại của một quốc gia.

I. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong những thập kỷ cuối thế kỷ 20 vừa qua, toàn cầu hoá đã chuyển từ một xu hướng thành một tiến trình sâu rộng trên phạm vi toàn thế giới. Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã xoá nhoà khoảng cách địa lý giữa các quốc gia, biến thế giới thành một "ngôi làng toàn cầu", các chi phí vận tải và truyền thông giảm mạnh cùng với nó là những cải cách trong mỗi nước như: giải điều tiết, tư nhân hoá, tự do hoá thương mại và đầu tư... đã góp phần tăng nhanh và mạnh các luồng vốn FDI. Trong tiến trình phát triển mạnh mẽ của toàn cầu hoá, FDI vừa là hệ quả vừa

là một trong những động lực chủ chốt. FDI nhằm tận dụng các yếu tố lợi thế về nguồn nhân lực rẻ nhằm sản xuất hàng hoá hàng loạt với giá thành hạ để xuất khẩu hoặc thâm nhập thị trường nội địa. Hơn nữa, FDI cũng cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của mạng lưới phân công lao động và hợp tác trên phạm vi toàn cầu, sự lệ thuộc chặt chẽ lẫn nhau giữa các nước có trình độ phát triển khác nhau, cũng như sự bành trướng của các công ty xuyên quốc gia mà nhân tố cơ bản chi phối là lợi thế so sánh giữa các quốc gia. Những nhân tố trên tạo môi trường thuận lợi cho sự di chuyển của dòng FDI cũng như khả năng thu hút FDI của các nước đang phát triển. Phần này sẽ phân tích một cách vắn tắt những đặc điểm và xu hướng vận động chính của dòng FDI trên thế giới.

1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh cả về quy mô và tốc độ dưới sự tác động và chi phối mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, quá trình phát triển sâu sắc của hệ thống phân công và hợp tác lao động quốc tế, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của quá trình tự do hoá thương mại và quốc tế hoá sản xuất. Chẳng hạn FDI toàn thế giới vào năm 1991 là 235 tỷ USD, tăng hơn 2 lần so với mức 100 tỷ USD vào thời kỳ 1983 - 1987, hay chỉ một nước ESCAP bình quân thu hút được hơn 1 tỷ USD; Năm 1999 tổng FDI đổ vào ESCAP lên tới hơn 97 tỷ USD, tăng hơn 8

lần so với mức 12 tỷ USD trong thời kỳ 1985 - 1990. Trong những năm gần đây, dòng FDI mang đặc điểm nổi trội là gia tăng nhanh liên tục, duy chỉ có năm 1998 giảm nhẹ do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á. Tuy nhiên, ngay cả tại những nước khủng hoảng tài chính tiền tệ trầm trọng như Thái Lan và Hàn Quốc thì dòng FDI đổ vào cũng tăng rất nhanh, nguyên nhân là do Thái Lan đã thực hiện cải cách kinh tế mạnh mẽ hơn trong và sau khủng hoảng, tự do hoá mạnh mẽ hơn và cả việc đồng Baht mất giá đã nâng sức cạnh tranh hàng xuất khẩu có xuất xứ từ Thái Lan. Ở Hàn Quốc, FDI chủ yếu dưới dạng sáp nhập và chuyển giao (M&A). Nhìn chung dòng FDI được đánh giá là một nguồn vốn phát triển ổn định so với các nguồn vốn khác.

2. FDI có xu hướng chuyển từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước đang phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn, mặc dù về số tuyệt đối FDI vẫn tập trung vào các nước công nghiệp phát triển, song về tỷ lệ đã và đang giảm dần. Chẳng hạn vào những năm 1970, các nước đang phát triển thu hút được khoảng 15% tổng dòng FDI toàn thế giới, tăng lên khoảng 20% vào những năm 1980. Đặc biệt từ đầu những năm 1990, FDI tăng mạnh cả về quy mô lẫn tốc độ, chiếm 38,5% tổng FDI toàn thế giới, đạt 110 tỷ USD. Tuy nhiên, FDI lại không phân phối đều giữa các nước và khu vực:

Trong các nước công nghiệp thì G5 (gồm Mỹ, Nhật, Pháp, Đức và Anh) giữ vị trí then chốt trong cả đầu tư ra nước ngoài lẫn tiếp nhận đầu tư. Chẳng hạn, các nước này chiếm tới 72% tổng FDI thế giới năm 1996 và giữ vị trí hàng đầu trong đầu tư ra nước ngoài và việc tiếp nhận đầu tư nước ngoài cũng thay đổi giữa các nước này.

Đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển tăng nhanh cả về quy mô và tỷ lệ như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, FDI vào các nước đang phát triển cũng chịu sự chi phối mạnh mẽ của quy luật phân bố không đồng đều. Trong số các nước đang phát triển, FDI chủ yếu tập trung vào khu vực Đông và Đông Nam Á, Mỹ Latinh và khu vực Caribê. Chẳng hạn, tỷ trọng FDI của hai khu vực đầu trong tổng FDI toàn thế giới chiếm khoảng từ 66,7% (7,6 tỷ USD) năm 1985 lên 80% (63,8 tỷ USD) vào thời kỳ 1990- 1994. Ở khu vực Đông và Đông Nam Á, FDI chủ yếu tập trung vào Trung Quốc, Nhật Bản, các NIEs và các nước ASEAN. Tuy nhiên, dòng FDI cũng đang có xu hướng chuyển sang các nền kinh tế đang chuyển đổi trong khu vực như Việt Nam, Lào nhằm tận dụng những ưu đãi về kinh tế, những lợi thế so sánh và thị trường sơ khai. Ở khu vực Mỹ Latinh và vùng Caribê, FDI tập trung chủ yếu vào các nước thành viên của NAFTA như Brazil, Argentina và Mêhicô. Trong tổng FDI toàn thế giới đổ vào các nước đang phát triển,

Trung Quốc đã chiếm đến hơn một nửa (55% vào năm 1996), tiếp đó Mêhicô là 28%, Brazil là 25%, phần còn lại vào tất cả các nước đang phát triển khác.

Dòng FDI phân bố không đồng đều giữa các nước và khu vực chủ yếu do những khác biệt liên quan đến môi trường đầu tư, chính sách thu hút đầu tư, triển vọng thị trường tiêu thụ... Tất nhiên, các nước công nghiệp phát triển vẫn là các chủ đầu tư FDI chủ chốt của thế giới, song những năm gần đây các NIEs đã trở thành các nhà đầu tư chủ chốt vào các nước đang phát triển khác. Đây được xem là xu hướng dòng FDI chảy trong nội bộ khu vực. Chẳng hạn trong những năm 1990, đầu tư của các NIEs chiếm khoảng 70 đến 80% tổng FDI vào Trung Quốc, khoảng 25- 30% vào các nước Đông Nam Á. Điều này liên quan mật thiết đến quá trình phân công và hợp tác lao động theo các tầng nấc phát triển khác nhau trong mô hình “đàn nhận bay”. Ở châu Á các NIEs đầu tư mạnh mẽ vào Trung Quốc và ASEAN nhằm tận dụng lao động rẻ. Đây là một đối sách của các NIEs nhằm chống lại sự tăng nhanh giá lao động trong nước, chuyển các công nghệ ở mức trung bình và lạc hậu sang các nước kém phát triển hơn do các quy định ngày càng chặt chẽ hơn về môi trường và tiêu chuẩn công nghệ trong nước, nhằm duy trì sức cạnh tranh cho hàng xuất khẩu. Tuy vậy,

dòng FDI vẫn có thể chuyển hướng sang các khu vực khác nếu những nơi đó tạo lập được những khác biệt mang tính cạnh tranh và hấp dẫn FDI hơn. Mặc dù FDI tập trung chủ yếu vào một số nước và khu vực, song ở một số nền kinh tế nhỏ, chỉ một tỷ lệ FDI nhỏ cũng chiếm một vai trò cực kỳ quan trọng, hỗ trợ cho thâm hụt lớn giữa tiết kiệm và đầu tư (S-I) thường thấy ở các nước đang phát triển.

Trong những năm đầu của thế kỷ 21, đầu tư trực tiếp vẫn tiếp tục duy trì tốc độ tăng khá, có thể thấp hơn so với những năm cuối thế kỷ 20, song chắc chắn vẫn cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP toàn thế giới cũng như tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế. Dự đoán quy mô đầu tư trực tiếp có thể lên đến hàng 1.000 tỷ USD một năm.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, các nước đang phát triển lại đạt được tốc độ tăng FDI cao nhất thế giới, lên đến 21% đạt tới khoảng 1.000 tỷ USD. Châu Phi vẫn là khu vực kém hấp dẫn FDI nhất, do vậy cũng chiếm một tỷ lệ rất thấp trong tổng FDI toàn thế giới, song vẫn cao hơn nhiều so với thời kỳ những năm đầu 1990 do các nước châu Phi đã có những nỗ lực rất đáng kể trong việc cải cách môi trường đầu tư nhằm thu hút FDI.

3. Trong thời gian gần đây, FDI có nguồn gốc từ các nước đang phát triển và các NIEs có xu hướng tập trung vào các

nước công nghiệp phát triển, trong khi các nước công nghiệp phát triển chú trọng đầu tư nhiều hơn vào những lĩnh vực khoa học công nghệ mới có độ rủi ro cao. Từ giữa những năm 90 về trước FDI tập trung vào các nước đang phát triển có lúc lên đến hơn 40% tổng FDI thế giới, song trong những năm gần đây lại giảm chỉ còn khoảng 25%, mặc dù đây chỉ là chiều hướng có tính chất ngắn hạn, tạm thời.

4. Xu hướng tự do hoá đầu tư quốc tế nói chung và đầu tư trực tiếp nói riêng phát triển ngày càng mạnh mẽ. Nguyên nhân bên trong thúc đẩy đầu tư trực tiếp là sự phát triển sâu rộng, lệ thuộc chặt chẽ vào nhau của phân công lao động quốc tế cũng như cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt hơn, song nhân tố quan trọng bên ngoài là trào lưu tự do hoá đầu tư diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Theo thống kê, trong những năm 90, hơn 95% chính sách kinh tế của các nước đều được điều chỉnh theo hướng đẩy mạnh tự do hoá, khuyến khích thúc đẩy và thu hút FDI. Nói khác đi đó là xu hướng giải điều tiết, nói lỏng quản lý, tăng cường vai trò của cơ chế thị trường, tăng các giải pháp khuyến khích và ưu đãi dành cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hiện nay, ở những mức độ khác nhau, các nước đang phát triển đều thực hiện tự do hoá hay nói lỏng về mặt chính sách. Chẳng hạn ở châu Á, Ấn Độ cam kết thực hiện cải cách, xoá bỏ những tàn dư của nền kinh tế kế hoạch tập

trung, xoá bỏ quản lý ngoại hối, mở cửa thị trường bảo hiểm (cho phép bên nước ngoài nắm tới 26% sở hữu), phát thanh truyền hình tư nhân (chiếm khoảng 20%), cải tiến và hoàn thiện luật bảo hộ hàng hoá, phấn đấu đạt mức 10 tỷ USD trong vòng 10 năm tới, tăng gấp 3 lần mức FDI so với 10 năm trước đó. Trước khủng hoảng tài chính, Hàn Quốc bị xem là có tỷ lệ bảo hộ các ngành sản xuất trong nước quá cao, có hơn 200 lĩnh vực cấm đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, sau khủng hoảng đã tự do hoá đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư có thể đầu tư vào 99% các ngành nghề khác nhau, trừ một vài lĩnh vực về an ninh quốc phòng và văn hoá. Sau khi thực hiện tự do hoá đầu tư, Ấn Độ và Hàn Quốc đã trở thành những khu vực thu hút được khá nhiều FDI. Nhật Bản cũng có những động thái mở cửa nhiều lĩnh vực trước đây cấm cho đầu tư nước ngoài.

5. FDI dưới hình thức sáp nhập và chuyển giao (M&A) đã trở thành hình thức đầu tư chủ chốt và động lực thúc đẩy đầu tư nước ngoài phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Theo thống kê của Diễn đàn Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD), kim ngạch sáp nhập và chuyển giao tăng hơn 42%. Năm 1999 là năm diễn ra các hoạt động sáp nhập, mua lại sôi động nhất từ trước đến nay với mức 720 tỷ USD đầu tư, trong đó hơn 90% các doanh nghiệp được sáp nhập và mua lại nằm ở các nước đang phát triển. Dự đoán

hình thức đầu tư trực tiếp này sẽ hoạt động mạnh mẽ và sâu sắc hơn trong những năm tới, quy mô sẽ lớn hơn nhiều. Các ngành tài chính, viễn thông, ô tô, dược phẩm sẽ được sắp xếp lại trên phạm vi toàn cầu thông qua mua lại và sáp nhập. Bên cạnh đó, các lĩnh vực dịch vụ, thương mại, khoa học- công nghệ cao cũng có thể diễn ra quá trình mua lại và sáp nhập với quy mô lớn.

6. Đầu tư trực tiếp đang có xu hướng thay đổi về cơ cấu đầu tư, tập trung vào các ngành khoa học công nghệ mũi nhọn, đầu tư lớn, rủi ro cao như: tin học, sinh học, vật liệu mới, nhiên liệu mới thay thế xăng dầu... Do vậy, các ngành sản xuất mới sẽ phát triển mạnh mẽ, các ngành sản xuất truyền thống sẽ bị thu hẹp thông qua các hoạt động sáp nhập và tổ chức lại. Điều này chủ yếu xảy ra ở các nước công nghiệp phát triển, nên trong những năm tới rất có thể FDI trên phạm vi toàn cầu sẽ không thay đổi nhiều, các nước công nghiệp phát triển vẫn đóng vai trò chủ thể cực kỳ quan trọng. Trong những năm 80, dòng FDI chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế tạo, chế biến, song gần đây đã có hướng chuyển dịch sang các ngành dịch vụ vì đây là những khu vực có tiềm năng lớn và khả năng thu lợi nhuận cao.

7. Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) đã và đang trở thành lực lượng chủ đạo thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở nhiều nước, chiếm vị trí chi phối

trong tổng FDI toàn thế giới và có xu hướng gia tăng nhanh và mạnh trong thời gian qua. Điều này góp phần đẩy bánh xe toàn cầu hoá chuyển động nhanh hơn. Các công ty xuyên quốc gia nắm trong tay nguồn vốn lớn, kỹ thuật và quản lý tiên tiến, hình thành mạng lưới hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu, đẩy quá trình toàn cầu hoá kinh tế nhảy vọt. Theo thống kê của Liên hiệp quốc, số lượng các công ty xuyên quốc gia với mạng lưới các chi nhánh hàng năm đã tăng tới mức "chóng mặt" cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80, có khoảng 10.000 công ty xuyên quốc gia với trên 100.000 công ty con trên toàn thế giới. Đầu năm 1999 con số này đã lên tới 63.000 và 700.000 tương ứng. Các công ty xuyên quốc gia hiện kiểm soát 1/3 tổng sản lượng toàn cầu, 80% buôn bán quốc tế. Năm 1999, kim ngạch bán hàng của các công ty xuyên quốc gia đạt 14.000 tỷ USD, gấp 2 lần kim ngạch xuất khẩu toàn thế giới. Các công ty xuyên quốc gia tạo lập thị trường, điều hoà việc phân phối các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu, thúc đẩy sự lệ thuộc chặt chẽ vào nhau trong một hệ thống phân công lao động phức tạp do các TNCs kiểm soát. Đối với các nước đang phát triển, các công ty xuyên quốc gia đầu tư và chuyển giao công nghệ ngày càng tăng mạnh, thúc đẩy nơi tiếp nhận đầu tư phát triển kinh tế, phát triển các ngành nghề mới đồng thời sử dụng nơi này như bàn đạp để mở rộng địa bàn đầu tư, kinh doanh sang các nước và khu vực khác. Theo thống kê

của UNCTAD, những năm gần đây FDI của các công ty xuyên quốc gia ra nước ngoài tăng rất nhanh, năm 1995 là 315 tỷ USD, năm 1996 lên đến 350 tỷ USD, đến năm 1999 đã tăng lên hơn 2 lần đạt tới 865 tỷ USD, trong đó có 208 tỷ USD đổ vào các nước đang phát triển. Khoản đầu tư khổng lồ trên đã thúc đẩy mạnh mẽ tốc độ tăng của buôn bán quốc tế, thúc đẩy thị trường vốn quốc tế phồn vinh, đồng thời thúc đẩy kinh tế các nước phát triển mạnh. Các công ty xuyên quốc gia hiện nay là người chủ chốt nắm giữ các nguồn công nghệ hiện đại, nắm giữ và kiểm soát 70% chuyển giao công nghệ, 80% nghiên cứu và phát triển của các nước công nghiệp phát triển, là nguồn gốc đổi mới và chuyển giao công nghệ chủ yếu của thế giới. Các công ty xuyên quốc gia tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực khoa học công nghệ cao. Các công ty kỹ thuật mới phát triển nhanh trên phạm vi toàn cầu đã thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế tại các nước đang phát triển. Xu hướng toàn cầu hoá sản xuất và liên tục điều chỉnh chiến lược kinh doanh của các công ty xuyên quốc gia đã thúc đẩy sự tự do lưu thông và phân phối các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu, tăng cường giao lưu văn hoá, tôn giáo, chính trị... từng bước hình thành một thị trường toàn cầu mới và quy tắc ứng xử mới trên thị trường toàn cầu này.

8. Khu vực Châu Á- Thái Bình Dương trở thành một khu vực chủ chốt thu hút FDI

vào cũng như đầu tư ra nước ngoài. Bất chấp cuộc khủng hoảng lan tràn và tàn phá nền kinh tế khu vực trong mấy năm qua, sự thần kỳ kinh tế châu Á với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững trong mấy thập kỷ trước đó cộng với sự khắc phục nhanh chóng tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, đã có sức thuyết phục và củng cố niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài cũng như các nhà đầu tư trong khu vực này. Chẳng hạn năm 1994 châu Á thu hút khoảng 73% tổng FDI toàn thế giới, trong đó các nước Đông Á chiếm 64%. Cũng trong thời gian này, đầu tư trong nội bộ khu vực đã lên đến 60% tổng FDI của khu vực này. Hay như chỉ riêng các nước thuộc ESCAP đã chiếm tới 98% tổng FDI vào khu vực châu Á. Sự tự do hoá thương mại và đầu tư mạnh mẽ trong khu vực trong khuôn khổ ASEAN, APEC sẽ có sức hút thêm FDI. Hơn nữa, các nước công nghiệp phát triển và các NIEs sẽ có vai trò quan trọng hơn trong hệ thống phân công lao động quốc tế chặt chẽ và phức tạp trong khu vực.

9. Đứng về phía người huy động và thu hút FDI thì các giải pháp và chính sách đang được điều chỉnh theo hướng dành nhiều ưu đãi, hấp dẫn các nhà đầu tư trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI ngày càng quyết liệt giữa các nước trên thế giới, giữa các nước trong từng khu vực địa lý. Còn dưới góc độ các công ty xuyên quốc gia với

tư cách là chủ đầu tư thì đó là nỗ lực quốc tế hoá sản xuất, tận dụng các lợi thế về chi phí quản lý chất lượng và chiến lược, chi phí vận chuyển và marketing, hạn chế bớt các giao dịch trong nội bộ công ty xuyên quốc gia, v.v. Các nước đều sử dụng chính sách kinh tế quốc gia nói chung và chính sách FDI nói riêng để thu hút FDI. Chính sách kinh tế có vai trò rất quan trọng trong việc thu hút FDI. Chẳng hạn, ổn định kinh tế vĩ mô là tiền đề quan trọng để quyết định đầu tư với cả các nhà đầu tư nước ngoài lẫn trong nước; Hay lạm phát cao thường hạn chế FDI vào, vì lạm phát cao sẽ làm tăng chi phí, giảm doanh thu và lợi nhuận; Thể chế thương mại cũng là một nhân tố cực kỳ quan trọng để thu hút FDI. Nếu thể chế thương mại bảo hộ với thuế suất cao nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, thì chính các ngành này lại chịu tác động bất lợi (adverse affect) của các biện pháp này do tác động xấu của thuế cao tới nhập khẩu công nghệ đầu vào cho sản xuất. Trái lại, thể chế thương mại khuyến khích xuất khẩu thường có ảnh hưởng rất tích cực tới việc thu hút FDI. Những lập luận trên cho thấy có nhiều vấn đề ảnh hưởng đến việc thu hút FDI, nên các nước đều đặt nỗ lực thu hút FDI trong một chiến lược tổng thể nhằm tạo lập môi trường thuận lợi cho kinh doanh, thân (friendly) thị trường và khu vực tư nhân đóng vai trò quan trọng trong phát triển.

Đối với chính sách đầu tư trực tiếp thì việc tự do hoá đóng vai trò cực kỳ quan trọng như đã phân tích ở trên, song điều đó không có nghĩa là tự do hoá luôn gắn với việc FDI gia tăng. Mức độ tự do hoá FDI của các quốc gia thường thể hiện qua khả năng tiếp cận và đầu tư vào các ngành, mức sở hữu nước ngoài trong một doanh nghiệp, các yêu cầu và thủ tục phê duyệt dự án đầu tư, mức độ kiểm soát các giao dịch ngoại tệ và các đòi hỏi về kết quả sản xuất kinh doanh. Việc tự do hoá được phản ánh ở tất cả các yếu tố trên. Hơn nữa, cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia còn thể hiện thông qua các ưu đãi về tài chính tùy vào tiêu thức xét ưu đãi của từng quốc gia, song các hình thức phổ biến được sử dụng như miễn thuế, đẩy mạnh phá giá đồng nội tệ, khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu phục vụ cho sản xuất, ưu đãi thuế đối với các khoản lợi nhuận để tái đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập cho các cán bộ quản lý, chuyên gia kỹ thuật nước ngoài, cho phép tiếp cận các nguồn tín dụng nước ngoài với lãi suất ưu đãi, bảo đảm tỷ lệ thu hồi vốn đầu tư, cung cấp cơ sở hạ tầng (thường là qua các khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc công viên kỹ thuật).

Việc cải cách thể chế hành chính cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc thu hút FDI bởi vì các nhà đầu tư thường phải làm việc với các cơ quan hành chính để xin cấp giấy phép đầu tư, thuê đất để xây dựng

công sở và nhà máy, sử dụng các cơ sở hạ tầng như năng lượng, viễn thông, xin phép nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu, thuê lao động và cán bộ, xác nhận các ưu đãi kinh tế và tài chính, chuyển lợi nhuận về nước. Vì vậy, sự hấp dẫn hoặc sức hút về địa điểm của một nước phần lớn do hiệu quả của các thể chế hành chính liên quan tới công việc trên quyết định. Hiện nay, do tính chất quyết liệt trong cạnh tranh thu hút FDI nên mỗi nước thường có một tổ chức đóng vai trò quan trọng trong khuyến khích FDI, chẳng hạn Trung Quốc là Bộ Ngoại thương và Hợp tác kinh tế; Ấn Độ là Cục Khuyến khích đầu tư nước ngoài, Ban Thư ký Thẩm định các dự án công nghiệp; Malaysia là Tổ chức Phát triển công nghiệp; Hàn Quốc là Trung tâm Dịch vụ đầu tư và Cục Khuyến khích Thương mại - Đầu tư; Singapore là Cục Phát triển Kinh tế và Thương mại... Để tăng cường khả năng cạnh tranh thu hút FDI, các nước thường tăng cường hiệu quả và tính minh bạch của các thể chế hành chính thông qua thiết lập cơ chế một dấu, một cửa, đơn giản hoá các thủ tục cấp phép đầu tư, uỷ thác quyền hạn và trách nhiệm nhiều hơn cho các thể chế thích hợp và nâng cao năng lực cán bộ. Tuy vậy, còn nhiều vấn đề liên quan đến thể chế và thủ tục hành chính gây trở ngại và làm nản lòng các nhà đầu tư.

Hội nhập khu vực và quốc tế thông qua việc tham gia tích cực vào các tổ chức kinh

tế thương mại của khu vực và quốc tế, có tác động rất tốt tới việc tăng cường sức hút FDI. Quy mô và thị trường được tự do hoá rộng lớn ở các khối kinh tế thương mại là một nhân tố quan trọng khuyến khích FDI. Sự di chuyển tương đối tự do của các yếu tố sản xuất, thuế quan thấp..., là những yếu tố có sức hấp dẫn FDI cao.

10. Những tác động của FDI tới sự phát triển kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư thường mang một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

+ FDI góp phần hỗ trợ nguồn vốn cho phát triển do sự thâm hụt cán cân tiết kiệm - đầu tư thường thấy ở các nước đang phát triển; Sử dụng và phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm tại nước nhận đầu tư do các yếu tố chuyên môn hoá, nâng cấp các ngành công nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, FDI cũng mang theo nó những hạn chế như: khai thác kiệt quệ các nguồn lực, ô nhiễm môi trường, chèn ép công ty trong nước...

+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần quan trọng thúc đẩy một nền kinh tế hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

+ FDI đi liền với chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý và kỹ năng lao động. Tuy nhiên lựa chọn hình thức nhập công nghệ nào từ FDI, dùng các hình thức vừa khuyến khích vừa bắt buộc nào để các công ty xuyên quốc gia đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và thực hiện nội địa hoá

vẫn còn là vấn đề tranh cãi, do đó phải tùy thuộc vào từng nước mà có đối sách khác nhau. Một số nước lo ngại sự lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài, tuy nhiên điều này không có cơ sở thuyết phục lắm vì trong bối cảnh quốc tế hoá sản xuất, phần lớn chuyển giao công nghệ diễn ra trong nội bộ công ty xuyên quốc gia chứ không phải thông qua cấp bản quyền cho một công ty bên ngoài. Hơn thế, việc quốc tế hoá sản xuất và chuyên môn hoá sản xuất một số phụ tùng và linh kiện khiến một công ty con cũng không nắm được một công nghệ tổng thể mà chỉ là công nghệ bộ phận. Do đó việc lựa chọn công nghệ phù hợp là rất phức tạp, nên việc đi sâu vào vận hành làm chủ và cải tiến công nghệ mũi nhọn trong một dây chuyền sản xuất có thể khắc phục được nhược điểm này.

+ FDI thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tác động tích cực lên các cán cân kinh tế vĩ mô cơ bản như thanh toán, vốn, xuất nhập khẩu... Đồng thời FDI cũng thúc đẩy thị trường tài chính địa phương phát triển mạnh mẽ.

II. Một số gợi ý kinh nghiệm cho Việt Nam

Đối với các dòng vốn đầu tư quốc tế, FDI là một nguồn vốn có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, do vậy cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước trong khu vực và trên thế giới ngày càng trở nên gay gắt. Để thu hút nhiều FDI, kinh

nhệm cho thấy: Cần tăng cường tính minh bạch của quá trình thẩm định dự án và hiệu quả của các cơ quan quản lý; Giảm dần danh mục các ngành cấm đầu tư; Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng gồm điện, nước, giao thông và thông tin liên lạc, phát triển cơ sở hạ tầng cho một ngành tài chính hiện đại. Cũng cần lưu ý rằng, các ưu đãi về thuế và tài chính cần được giảm thiểu nếu nó không khuyến khích được các quyết định đầu tư và tạo ra cạnh tranh không tích cực giữa các quốc gia. Các giải pháp trên nhằm tạo lập một môi trường đầu tư thuận lợi chỉ là điều kiện cần chứ không phải là đủ để thu hút FDI vì các công ty xuyên quốc gia có vô số các tiêu chí để quyết định đầu tư...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Investment Report (UNCTAD), 2000, 2001.
2. World Bank, 2000.
3. UNCTAD, 1999.
4. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự hình thành mạng lưới sản xuất ở châu Á*; Nxb Khoa học xã hội, 1996.
5. *Sự thần kỳ châu Á*. Nxb Khoa học xã hội, 1997.
6. Tạp chí Ngoại thương 1- 10/8/2001.
7. Tạp chí Thông tin KHXH, 4/2000 "Kinh tế thế giới trong thế kỷ XX: Thành tựu nổi bật và những vấn đề nghiêm trọng".
8. Tài liệu tham khảo chủ nhật, 12/8/2001.